

UBND TỈNH BẠC LIÊU
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 04 /TBL-SXD-TC

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 3 năm 2008

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO LIÊN SỞ

V/v Giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tháng 01 - 02 năm 2008.

ĐỒ XÂY DỰNG	1/85
CONG VĂN BẢN	1/85
Ngày 17/15	8

1/1/TT/HT
97.35

- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26/4/2004 của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Công văn số 788/UBND-KT ngày 05/7/2006 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc thông báo giá VLXD và giá cước vận chuyển đến chân công trình;

- Căn cứ Công văn số 1702/UBND-XDCB ngày 06/12/2007 của UBND tỉnh về việc xử lý chuyển tiếp việc thực hiện theo Nghị định 99 ngày 13/6/2007 của Chính phủ.

Trên cơ sở mức giá bình quân các loại vật liệu xây dựng bán phổ biến trên thị trường Bạc Liêu thời điểm tháng 01, tháng 02 năm 2008, Liên Sở Xây dựng - Tài chính thông báo mức giá dưới đây để làm cơ sở thành quyết toán các công trình đầu tư xây dựng chuyển tiếp theo Điểm 1, Điều 36 Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, và tham khảo giá vật liệu theo quy định tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ:

Đơn vị tính : đồng

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
1	Xi măng các loại							
-	PCB30 Hà Tiên II, 50kg/bao (Cần Tho SX)	kg	TCVN 6260:1997		1.010		1.010	
-	PCB40 Hà Tiên (50kg/bao)	kg	TCVN 6260:1997		1.000		1.000	
-	PCB40 Holcim, 50kg/bao	kg	TCVN 6260:1997		1.120		1.150	
-	PCB40 Nghi Sơn, 50kg/bao	kg	ISO 9001:2000		1.100		1.100	
-	Hải Phòng (loại trắng), 40kg/bao	kg			2.200		2.200	

Phạm

MT

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
2	Cát các loại (xuất xứ chủ yếu Cần Thơ, ST)							Giá đến chân công trình theo báo giá của cơ sở kinh doanh vật liệu trên địa bàn thị xã Bạc Liêu tháng 02/2008 đã có thuế VAT
	- Cát san lấp	m ³				45.000	45.000	60.000
	- Cát vàng xây dựng	m ³				70.000	80.000	90.000
3	Đá các loại (xuất xứ chủ yếu của An Giang)							
	- Đá dăm 0x4 (loại 1)	m ³	TCVN 4198-95		180.000		190.000	200.000
	- Đá 1x1	m ³			210.000		220.000	240.000
	- Đá 1x2	m ³			190.000		215.000	220.000
	- Đá 2x4	m ³			180.000		180.000	
	- Đá 4x6	m ³			170.000		190.000	200.000
	- Đá hộc 20x30	m ³			160.000		160.000	
	- Đá xô bỏ	m ³			170.000		190.000	200.000
	- Đá trắng, đá đen (dùng đá mài)	kg			1.500		1.500	
	4 Vôi, vật liệu khác các loại							
	- Vôi bột (loại thường)	kg			900		900	
	- Vôi Cấn long (hộp = 5kg)	hộp			10.000		10.000	
	- Bột đá	kg			750		750	
	- Bột màu Việt nam	kg			35.000		35.000	
	- Bột trét trong JOTON (bao 40kg)	kg			3.500		3.500	*
	- Bột trét ngoài JOTON (bao 40kg)	kg			4.000		4.000	*
	- A dao	kg			12.000		12.000	

Handwritten signature/initials

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	Phên chưa	kg			12.000		12.000	
5	Gạch xây các loại							
5.1 Sản xuất thủ công								
-	Gạch thẻ 04 x 08 x 19 - loại 1	viên			750		770	
-	Gạch ống 08 x 08 x 19 - loại 1	viên			850		850	
-	Gạch thông gió Đồng nai 20x20	viên			3.700		3.700	
-	Gạch tàu 30 x 30 - loại 1	viên			2.200		2.200	
-	Gạch khía 20x20 (đất nung)	viên			1.400		1.400	
5.2 Gạch Tuyenen (Sóc Trăng)								
-	Gạch ống (9 x 9 x 19)	viên			1.000		1.000	*
-	Gạch ống (8 x 8 x 18)	viên			970		970	*
-	Gạch thẻ (4,5 x 9 x 19)	viên			970		970	*
6 Gạch ốp lát các loại								
Gạch ốp lát hiệu Đồng Tâm								
-	20x25 loại 1 (màu thường)	m ²	ISO 9001		66.650		66.650	
-	20x25 loại 2 (màu thường)	m ²	ISO 9001		60.380		60.380	
-	30x30 loại 1 (màu thường)	m ²	ISO 9001		68.300		68.300	
-	30x30 loại 2 (màu thường)	m ²	ISO 9001		61.700		61.700	
-	50x50 (loại 1)	m ²	ISO 9001		94.050		94.050	
-	50x50 (loại 2)	m ²	ISO 9001		86.350		86.350	
Gạch ốp lát hiệu TAICERA								
-	Gạch men (loại 1)	m ²						
-	20x25 (màu nhai)	m ²	ISO 9001	66.364		66.364		*
-	20x25 (màu đậm)	m ²	ISO 9001	66.364		66.364		*

Minh

Ung

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	25x25	m ²	ISO 9001	70.000		70.000		*
-	25x33	m ²	ISO 9001	72.727		72.727		*
-	30x30 (màu nhạt)	m ²	ISO 9001	63.636		63.636		*
-	30x30 (màu đậm)	m ²	ISO 9001	63.636		63.636		*
-	30x45 (màu nhạt)	m ²	ISO 9001	94.545		94.545		*
-	30x45 (màu đậm)	m ²	ISO 9001	94.545		94.545		*
-	40x40 (màu nhạt)	m ²	ISO 9001	71.818		71.818		*
-	40x40 (màu đậm)	m ²	ISO 9001	76.364		76.364		*
	Gạch Thạch Anh (loại I)							
-	30x30 (màu nhạt)	m ²	ISO 9001	80.909		80.909		*
-	30x30 (màu đậm)	m ²	ISO 9001	83.636		83.636		*
-	40x40 (màu nhạt)	m ²	ISO 9001	84.545		84.545		*
-	40x40 (màu đậm)	m ²	ISO 9001	94.545		94.545		*
-	60x30 (màu nhạt)	m ²	ISO 9001	128.182		128.182		*
-	60x30 (màu đậm)	m ²	ISO 9001	146.364		146.364		*
	Gạch Thạch Anh bóng kiếng (loại I)							
-	60x60 (màu nhạt)	m ²	ISO 9001	124.545		124.545		*
-	60x60 (màu đậm)	m ²	ISO 9001	192.727		192.727		*
-	80x80 (màu nhạt)	m ²	ISO 9001	174.545		174.545		*
-	80x80 (màu đậm)	m ²	ISO 9001	274.545		274.545		*
7	Gỗ xây dựng thông dụng							
-	N.2 - Gỗ căm xe dài < 2m	m ³			10.000.000		10.000.000	
-	N.2 - Gỗ căm xe dài > 2m	m ³			12.000.000		12.000.000	

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
	(sử dụng làm đồ cửa và khung bao)							
-	Nhóm 3 (Thao Lao thành phẩm dài > 2m)	m ³			9.000.000		9.000.000	
-	Nhóm 4 (dòn tay, kéo độ dài ≥ 2m)	m ³			7.600.000		7.600.000	
-	Nhóm 4 (găng trần độ dài < 2m)	m ³			3.200.000		3.200.000	
-	Nhóm 4 (Ván)	m ³			7.000.000		7.000.000	
-	Loại tận dụng đóng dĩa nẹp cốppha	m ³			3.200.000		3.200.000	
-	Loại cốppha ván thông	m ³			2.800.000		2.800.000	
8	Cừ tràm các loại							
-	Dài 4m; đường kính ngọn ≥ 3,3cm	cây			6.000		6.000	
-	Dài 5m; đường kính ngọn ≥ 3,8cm	cây			12.000		12.000	
-	Dài 5m, đường kính ngọn ≥ 4cm	cây			16.000		16.000	
-	Dài 5m, đường kính ngọn ≥ 4,5cm	cây			17.500		17.500	
-	Dài 5m, DK ngọn ≥ 5,5 cm (loại nóng)	cây			21.000		21.000	
9	Củ được	Kg			350		350	
10	Sắt thép xây dựng, dây kẽm các loại							
10.1	Sắt thép xây dựng							
* Thép miền nam (SSC)								
Thép cuộn								
-	Phi 5,5 - 6 - CT3	kg			16.200		16.200	
-	Phi 7 - 8 - CT3	kg			16.200		16.200	
-	Phi 10 - CT2, CT3	kg			16.200		16.200	
Thép Thanh vằn								
-	D10 - SD390	kg			14.855		15.750	
-	D12 -> D32 - SD390	kg			14.450		15.340	

Mhuur

Uke

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
	Thép hình							
-	V30x30x3 - CT3	kg	ISO 9001:2000	12.630		13.630		
-	V40x40x4 - CT3	kg	ISO 9001:2000	12.630		13.630		
-	V50x50x5 - CT3	kg	ISO 9001:2000	12.580		13.580		
* Thép Tây Đô								
	Thép cuộn							
-	Phi 6 - CT3	kg	TCVN 1651		16.200		16.200	
-	Phi 8 - CT3	kg	TCVN 1651		16.200		16.200	
-	Phi 10 - CT3	kg	TCVN 1651		16.200		16.200	
	Thép thanh vằn							
-	Phi 10 - CT3 - SD295A	kg	TCVN 1651		14.855		15.750	
-	Phi 12 - CT3 - SD295A	kg	TCVN 1651		14.450		15.340	
-	Phi 14 -> phi 22 CT3 - SD 295A	kg	TCVN 1651		14.450		15.340	
* Thép POMINA (Việt - Ý)								
	Thép cuộn							
-	Phi 6 - SWRM 20-CT3	kg	ISO 9001&14001		16.200		16.200	
-	Phi 8 - SWRM 20-CT3	kg	ISO 9001&14001		16.200		16.200	
-	Phi 10 - SWRM 20-CT3	kg	ISO 9001&14001		16.200		16.200	
	Thép cây vằn							
-	D10 - SD 390	kg	ISO 9001&14001		14.855		15.750	
-	D12 -> D32 - SD 390	kg	ISO 9001&14001		14.450		15.340	
10.2 Dây kẽm và định các loại								
	Dây sắt mạ kẽm miền nam (SSC)							
-	D1.5 mm	kg	ISO 9001:2000	9.850		9.850		

Handwritten signature

Handwritten signature

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	D2.0 mm	kg	ISO 9001:2000	9.350		9.350		
-	D2.2 mm	kg	ISO 9001:2000	9.250		9.250		
-	D2.45 mm	kg	ISO 9001:2000	9.150		9.150		
-	D2.7 mm	kg	ISO 9001:2000	9.050		9.050		
-	D3.0 mm	kg	ISO 9001:2000	8.950		8.950		
-	D3.5 mm	kg	ISO 9001:2000	8.900		8.900		
-	D4.0 mm	kg	ISO 9001:2000	8.850		8.850		
-	D5.0 mm	kg	ISO 9001:2000	8.800		8.800		
	Dây kẽm gai miền nam (SSC)							
-	P 76	kg	ISO 9001:2000	9.250		9.250		
-	Phi 2.2 -> 2.7	kg	ISO 9001:2000	9.350		9.350		
-	Phi 2.7 -> 3.0	kg	ISO 9001:2000	9.250		9.250		
-	Dây sắt buộc cốt thép 1mm	kg			17.000		17.000	
	Dinh miền nam (SSC) các loại							
-	3cm	kg	ISO 9001:2000	12.500		12.500		
-	4cm	kg	ISO 9001:2000	12.480		12.480		
-	5cm	kg	ISO 9001:2000	12.450		12.450		
-	6cm	kg	ISO 9001:2000	12.425		12.425		
-	7cm	kg	ISO 9001:2000	12.300		12.300		
-	8cm	kg	ISO 9001:2000	12.275		12.275		
-	10cm	kg	ISO 9001:2000	12.200		12.200		
-	Dinh dũ thường				15.000		15.000	
11	Sắt vuông các loại	kg	ISO 9001:2000					

Nguyễn

Nguyễn

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Chi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	20x20mm dày 1,2mm	md			11.000		11.000	
-	30x30mm dày 1,2mm	md			15.500		15.500	
-	40x40mm dày 1,2mm	md			22.000		22.000	
12	Thép ống hình chữ nhật các loại							
	Sắt hộp							
-	2x4cm dày 1,2mm	md			17.000		17.000	
-	3x6cm dày 1,2mm	md			24.000		24.000	
-	4x8cm dày 1,2mm	md			34.000		34.000	
-	5x10cm dày 1,2mm	md			44.000		44.000	
13	Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ (SMARTRUSS)							
	Thanh dầm cường độ AZ150g/m² G550 Mpa							
-	Loại C7575; dày 0,75 mm BMT	md	TCVN2131-1995	34.386		35.212		
-	Loại C7510; dày 1,0 mm BMT	md	"	37.857		38.849		
-	Loại C10075; dày 0,75 mm BMT	md	"	45.131		46.123		
-	Loại C10010; dày 1,0 mm BMT	md	"	49.595		51.082		
	Thanh rui cường độ AZ 150g/m² G550 Mpa							
-	Loại TS4048; dày 0,48 mm BMT	md	TCVN2131-1995	21.160		21.656		
-	Loại TS4060; dày 0,60 mm BMT	md	"	26.285		26.781		
-	Loại TS6175; dày 0,75 mm BMT	md	"	40.833		41.825		
-	Loại TS6110; dày 1,0 mm BMT	md	"	45.131		46.288		
14	Cửa và khung bảo vệ các loại							
-	Cửa đi khung nhôm VN LD hệ 700, kính 5ly	m ²		660.000		660.000		
-	Cửa đi sắt kính (loại pano) - loại 1	m ²		430.000		430.000		
-	Cửa sổ lùa khung nhôm VN LD hệ 700, kính 5ly	m ²		530.000		530.000		

Thuan

U

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	Cửa sổ khung nhôm kính 5ly (có song nhôm)	m ²		700.000		700.000		
-	Cửa sổ sắt kính - loại 1	m ²		430.000		430.000		
-	Vách khung nhôm VN LD hệ 700, kính 5 ly	m ²		390.000		390.000		
-	Khung nhôm bảo vệ cửa sổ và cửa đi	m ²		165.000		165.000		
-	Khung sắt la bảo vệ dạng tận dụng	m ²		70.000		70.000		
-	Khung sắt bảo vệ (sắt la + sắt vuông)	m ²		120.000		120.000		
-	Khung sắt bảo vệ vuông 14 x 14	m ²		200.000		200.000		
-	Khung lưới B40 thép V4, có đầu nhọn	m ²		130.000		130.000		
-	Cửa sắt kéo có lá	m ²		420.000		420.000		
-	Cửa sắt kéo không lá	m ²		320.000		320.000		
-	Cửa nhựa nhà vệ sinh Việt nam L1 (0,8 x 2)	bộ		260.000		260.000		
-	Cửa nhựa nhà vệ sinh Việt nam L2 (0,75 x 2)	bộ		220.000		220.000		
-	Cửa nhựa nhà vệ sinh Việt nam L3 (0,7 x 1,8)	bộ		120.000				
15	Nhựa đường các loại	kg		9.440			10.296	*
-	Nhựa đường đặc PCL 60/70 (190kg/phuy)	kg						
-	Nhựa Caltex 60/70 Singapore (phuy)	kg		9.440			10.140	*
-	Nhựa Shell 60/70 Singapore (phuy)	kg		9.440			10.140	*
16	Kính Trung Quốc các loại	m ²						
-	Loại trắng dày 5mm	m ²		90.000			90.000	
-	Loại màu trà dày 5mm	m ²		100.000			100.000	
17	Sơn các loại	kg						
-	Sơn Bạch tuyết (sơn sắt)	kg		30.800			30.800	
-	Sơn gỗ Việt nam	kg		21.000			21.000	
-	Sơn chống sét Việt nam	kg		14.400			14.400	

Nguyễn

Nguyễn

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	Sơn Expo trong nhà	kg			10.500		10.500	
-	Sơn Expo ngoài nhà	kg			18.000		18.000	
-	Flinkote Expo chống thấm	kg			16.700		16.700	
-	Sơn ngoài JOTON (thùng 18lit = 25kg)	kg			22.000		22.000	*
-	Sơn trong JOTON (thùng 18lit = 25kg)	kg			13.200		13.200	*
Sơn ICI								
-	Sơn lót Dulux Platinum Sealer(18lit -A931)	kg			37.885		37.885	
-	Sơn ngoại thất Super Maxilite (A919-Line)	kg			24.061		24.061	
-	Sơn ngoại thất Glidden Duraguard(A920-L)	kg			33.820		33.820	
-	Sơn nội thất Farco (A948-Line)	kg			11.053		11.053	
-	Sơn nội thất Super Maxilite (A901-Line)	kg			18.408		18.408	
18 Vật tư ngành điện								
Trụ điện BTLT (An Giang)								
-	7,5m (F300)	trụ		665.000		665.000		
-	8,5m (F300)	trụ		750.000		750.000		
-	12m (F340)	trụ		1.440.000		1.440.000		
-	14m (F650)	trụ		2.432.000		2.432.000		
Đà cân BTLT (An Giang)								
-	Dài 1,2m	cái		104.600		104.600		
-	Dài 1,5m	cái		268.000		268.000		
Đế neo								
-	MN2 (0,4 x 1,5)m	cái		179.048		179.048		
-	MN2 (0,6 x 1,5)m	cái		223.810		223.810		
Cáp đồng trần xoắn (CADI VI)								

Handwritten signature

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	CI1 > 50mm ²	kg		141.900		141.900		
	Cáp nhôm trần lõi thép (CADIVI)							
-	AC 50/8 - AC 95/16 mm ²	kg		48.400		48.400		
-	AC 120/19 mm ²	kg		49.000		49.000		
	Cáp nhôm bọc PVC (CADIVI)							
-	AV50mm ² - 750V (19/1,8)	md		10.670		10.670		
	Cáp đồng bọc PVC							
-	CV 25 mm ² - 750V (7/2,14) - SACADI	md		28.400		28.400		
-	CV 35 mm ² - 750V (7/2,52) - CADIVI	md		45.500		45.500		
-	CV 50 mm ² - 750V (19/1,8) - CADIVI	md		63.700		63.700		
-	CV 70 mm ² - 750V (19/2,14) - CADIVI	md		89.400		89.400		
-	CV 95 mm ² - 750V (19/2,52) - CADIVI	md		123.400		123.400		
	Cáp đồng bọc trung thế XLPE 24KV							
-	XLPE/PVC 25mm ² (CADIVI)	md		46.000		46.000		
	Cáp DUPLEX bọc cách điện PVC							
-	CV 2x6 mm ² - LIDACO	md		15.238		15.238		
-	CV 2x10 mm ² - LIDACO	md		25.335		25.335		
-	2x10 mm ² (2 ruột) - CADIVI	md		27.700		27.700		
-	2x11mm ² (2 ruột) - CADIVI	md		29.700		29.700		
	Cáp Muller							
-	2x6 mm ² (2 ruột) - CADIVI	md		19.500		19.500		
-	CVV 2x6mm ² (2 ruột) - LIDACO	md		19.023		19.023		
-	CVV 2x10mm ² (2 ruột) - LIDACO	md		30.208		30.208		

Thuan

Ugi

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	2x10 mm ² (2 ruột) - CADIVI	md		33.991		33.991		
-	2 x 11mm ² (2 ruột) - CADIVI	md		36.000		36.000		
-	2 x 25mm ² (2 ruột) - CADIDI	md		77.800		77.800		
-	(3x25+1x16)mm ² (4 ruột) - SACADI	md		152.000		152.000		
	Sắt hình (nhúng kẽm)							
-	L50x50x5- dài 2m	cái		96.000		96.000		*
-	L63x63x6- dài 3m	cái		222.000		222.000		*
-	U clevis dày 3mm, nhúng kẽm	cái		6.300		6.300		*
	Rach (nhúng kẽm)							
-	Rach 2 dây 3mm	cái		30.500		30.500		*
-	Rach 3 dây 3mm	cái		4.600		4.600		*
-	Rach 4 dây 3mm	cái		61.000		61.000		*
	Boulon (nhúng kẽm)							
-	14x50 + tán	cây		2.250		2.250		*
-	14x150 + tán	cây		4.050		4.050		*
-	14x200 + tán	cây		4.800		4.800		*
-	14x250 + tán	cây		5.500		5.500		*
	Vật tư lắp đặt công tơ khác							
-	Sứ ống chỉ (đường rò >=80mm)	cái		4.000		4.000		*
-	Long đèn vuông 50x50x5 - phi 18 (nhúng kẽm)	cái		1.000		1.000		*
-	Sứ cầu chì hạ thế 600V- 60 A	cái		10.000		10.000		*
-	Sứ ống co đầu cáp 600V	cái		4.000		4.000		*
-	Bảng gỗ 200x400	cái		16.500		16.500		*
-	Tắc kê nhựa phi 8	cái		100		100		*

Thuan

UAK

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	Vis gỗ 4x30	cái		80		80		*
-	Vis gỗ 5x60	cái		150		150		*
-	Móc nhựa phi 21 + đinh thép SEE	cái		180		180		*
-	Kẹp quai 2/0	cái		19.500		19.500		*
-	Kẹp 25 mm2 Cu-Cu	cái		3.500		3.500		*
-	Đế hộp điện kế nhựa	cái		20.000		20.000		*
-	Nắp hộp điện kế nhựa	cái		20.000		20.000		*
-	Cầu dao 30A-600V	cái		21.200		21.200		*
	Dây điện đơn lõi đồng CADIVI							
-	12/10	md			2.000		2.000	
-	16/10	md			3.500		3.500	
-	20/10	md			5.200		5.200	
-	30/10	md			11.600		11.600	
	Cầu dao điện CADIVI							
-	2fa - 20A	cái			19.000		19.000	
-	2fa - 30A	cái			24.000		24.000	
-	2fa - 60A	cái			32.000		32.000	
	Dây cáp điện hiệu DAPHACO							
	Dây đơn							
-	12/10	md	ISO 9001-2000	1.630		1.630		
-	16/10	md	ISO 9001-2000	2.980		2.980		
-	20/10	md	ISO 9001-2000	4.450		4.450		
-	26/10	md	ISO 9001-2000	7.740		7.740		
-	30/10	md	ISO 9001-2000	10.050		10.050		

Phạm

UBK

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
	Dây đôi (súp)							
-	2 x 16T	md	ISO 9001-2000	1.620		1.620		
-	2 x 24T	md	ISO 9001-2000	2.370		2.370		
-	2 x 32T	md	ISO 9001-2000	3.060		3.060		
-	2 x 30T	md	ISO 9001-2000	4.480		4.480		
	Dây cáp điện hiệu LION							
	Dây đơn							
-	12/10 (VC1)	md	ISO 9001-2000	1.930		1.930		
-	16/10 (VC2)	md	ISO 9001-2000	3.300		3.300		
-	20/10 (VC3)	md	ISO 9001-2000	5.060		5.060		
-	30/10 (VC7)	md	ISO 9001-2000	11.250		11.250		
	Dây đơn mềm							
-	Vem 0,5 mm ²	md	ISO 9001-2000	1.000		1.000		
-	Vem 0,75 mm ²	md	ISO 9001-2000	1.430		1.430		
-	Vem 1,0 mm ²	md	ISO 9001-2000	1.850		1.850		
-	Vem 1,5 mm ²	md	ISO 9001-2000	2.620		2.620		
-	Vem 2,5 mm ²	md	ISO 9001-2000	4.250		4.250		
-	Vem 4,0 mm ²	md	ISO 9001-2000	6.780		6.780		
-	Vem 6,0 mm ²	md	ISO 9001-2000	10.040		10.040		
	Dây đôi (súp)							
-	2 x 16T 0,2 (2 x 0,5mm ²)	md	ISO 9001-2000	1.970		1.970		
-	2 x 24T 0,2 (2 x 0,75mm ²)	md	ISO 9001-2000	2.850		2.850		
-	2 x 32T 0,2 (2 x 1,0mm ²)	md	ISO 9001-2000	3.680		3.680		

(Signature)

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	2 x 30T/0,25 (2 x 1,5mm ²)	md	ISO 9001-2000	5.220		5.220		
-	2 x 40T/0,2 (2 x 1,25mm ²)	md	ISO 9001-2000	4.540		4.540		
Automat (Borcheng, Việt Nam)								
-	10A-250V	cái			18.000		18.000	
-	15A-250V	cái			18.000		18.000	
-	20A-250V	cái			18.000		18.000	
Thiết bị lắp đặt điện								
-	(Cồng tắc nhựa VN	cái			2.500		2.500	
-	Ổ cắm nhựa 3 lỗ VN	cái			4.000		4.000	
-	Cầu chì 5A Việt Nam	cái			2.000		2.000	
-	Duôi bóng đèn tròn 75W, 100W	cái			2.000		2.000	
Bộ đèn ống tăng phô, bóng Điện Quang								
-	Loại 01 bóng; dài 0,6m	bộ			27.000		27.000	
-	Loại 01 bóng; dài 1,2m	bộ			35.000		35.000	
-	Loại 02 bóng; dài 0,6m	bộ			55.000		55.000	
-	Loại 02 bóng; dài 1,2m	bộ			65.000		65.000	
Ông lượn dây điện PVC								
-	Loại trắng đường kính 13mm	md			1.000		1.000	
-	Loại trắng đường kính 16mm	md			1.400		1.400	
-	10x15mm (Rạng đông) Loại 1	md			1.750		1.750	
-	10x20mm (Rạng đông) Loại 1	md			2.000		2.000	
-	10x30mm (Rạng đông) Loại 1	md			3.800		3.800	
-	20x30mm (Rạng đông) Loại 1	md			5.300		5.300	
Bóng đèn Điện quang Việt Nam								

Thuan

Uye

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	Loại tròn 75W	cái			3.000		3.000	
-	Neon 1,2m	cái			8.000		8.000	
-	Neon 0,6m	cái			6.000		6.000	
	Quạt các loại							
-	Quạt trần SMC Việt Nam	bộ			320.000		320.000	
-	Quạt treo tường Việt Nam	bộ			90.000		90.000	
-	Quạt hút gió, đường kính 20cm	bộ			110.000		110.000	
-	Quạt hút gió, đường kính 20,5cm	bộ			125.000		125.000	
-	Quạt hút gió, đường kính 30cm	bộ			130.000		130.000	
	Máy điều hòa hiệu Toshiba							
-	Công suất 1HP, 2 cục	cái			5.800.000		5.800.000	
-	Công suất 1,5HP, 2 cục	cái			7.850.000		7.850.000	
-	Công suất 2HP, 2 cục	cái			11.150.000		11.150.000	
	Máy điều hòa hiệu Sharp							
-	Công suất 1HP, 2 cục	bộ			5.600.000		5.600.000	
-	Công suất 1,5HP, 2 cục	bộ			7.400.000		7.400.000	
	Máy điều hòa hiệu Akira							
-	Công suất 1HP, 2 cục	bộ			4.850.000		4.850.000	
-	Công suất 1,5HP, 2 cục	bộ			5.400.000		5.400.000	
	Máy điều hòa hiệu Daikin							
-	Công suất 1HP, 2 cục	bộ			6.000.000		6.000.000	
-	Công suất 1,5HP, 2 cục	bộ			7.800.000		7.800.000	
-	Công suất 2HP, 2 cục	bộ			11.500.000		11.500.000	
	Ổn áp LIOA							

Thuan

W

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	1 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	1.100.000		1.100.000		
-	2 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	1.490.000		1.490.000		
-	3 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	1.930.000		1.930.000		
-	5 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	2.530.000		2.530.000		
-	7,5 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	3.960.000		3.960.000		
-	10 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	4.620.000		4.620.000		
-	15 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	8.600.000		8.600.000		
-	20 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	11.400.000		11.400.000		
-	25 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	15.500.000		15.500.000		
-	30 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	19.600.000		19.600.000		
-	50 KVA (150V - 250V)	cái	ISO 9001	31.400.000		31.400.000		
Ôn áp LION								
-	350W (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	350.000		350.000		
-	500W (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	485.000		485.000		
-	1000W (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	566.000		566.000		
-	1500W (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	715.000		715.000		
-	2000W (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	905.000		905.000		
-	3000W (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	1.285.000		1.285.000		
-	5000W (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	1.610.000		1.610.000		
-	5 KVA (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	1.780.000		1.780.000		
-	7,5 KVA (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	2.565.000		2.565.000		
-	10 KVA (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	3.150.000		3.150.000		
-	15 KVA (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	5.260.000		5.260.000		
-	20 KVA (140V - 240V)	cái	ISO 9001-2000	6.500.000		6.500.000		

Phuan

188

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	30 KVA (140V - 240V)	cái	ISO9001-2000	11.000.000		11.000.000		
-	40 KVA (140V - 240V)	cái	ISO9001-2000	14.370.000		14.370.000		
-	50 KVA (140V - 240V)	cái	ISO9001-2000	18.800.000		18.800.000		
19	Tám loại các loại							
-	Tol lạnh sóng vuông, sản xuất tại Bạc Liêu							
-	Dây 0,35mm; K 1,07m	md			55.000		55.000	
-	Dây 0,38mm; K 1,07m	md			57.500		57.500	
-	Dây 0,40mm; K 1,07m	md			60.000		60.000	
-	Dây 0,42mm; K 1,07m	md			63.000		63.000	
-	Dây 0,45mm; K 1,07m	md			66.000		66.000	
-	Dây 0,5mm; K 1,07m	md			70.000		70.000	
-	Tol lạnh ZACS® AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông 9 sóng							
-	Dây 0,38mm; K 1,07m	md	TCVN7470:2005	68.662		68.662		
-	Dây 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN7470:2005	71.737		71.737		
-	Dây 0,42mm; K 1,07m	md	TCVN7470:2005	74.257		74.257		
-	Dây 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN7470:2005	79.358		79.358		
-	Tol tráng kẽm sóng vuông SX tại Bạc Liêu							
-	Dây 0,32mm; K 1,07m	md			34.000		34.000	
-	Dây 0,35mm; K 1,07m	md			41.000		41.000	
-	Dây 0,40mm; K 1,07m	md			45.000		45.000	
-	Dây 0,45mm; K 1,07m	md			49.000		49.000	
-	Tol kẽm giá ngói sản xuất tại Bạc Liêu							
-	Dây 0,40mm; khổ 1,07m	md			63.500		63.500	

Thuan

UN

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	Dây 0,45mm; khổ 1,07m	mđ			68.500		68.500	
	Tol kẽm mạ màu sóng vuông SX tại Bạc Liêu							
-	Dây 0,35mm; khổ 1,07m (màu đỏ sẫm)	mđ			50.000		50.000	
-	Dây 0,40mm; K1,07m (xanh ngọc, đỏ sẫm)	mđ			59.000		59.000	
-	Dây 0,45mm; khổ 1,07m (màu đỏ sẫm)	mđ			68.000		68.000	
-	Dây 0,50mm; khổ 1,07m (màu đỏ sẫm)	mđ			73.000		73.000	
	Tol lạnh màu P-ZACCS® VN mạ nhôm kẽm và mạ màu sóng vuông 9 sóng, sóng ngói							
-	Dây 0,40mm; khổ 1,07m	mđ	TCVN/470:2005	74.121		74.121		
-	Dây 0,43mm; khổ 1,07m	mđ	TCVN/470:2005	76.958		76.958		
-	Dây 0,45mm; khổ 1,07m	mđ	TCVN/470:2005	81.132		81.132		
-	Dây 0,48mm; khổ 1,07m	mđ	TCVN/470:2005	86.071		86.071		
	Các loại tấm lợp khác							
-	Tấm lợp Fibrocement Biên Hòa	tấm			32.000		32.000	
-	Sấp nóc Fibrocement	cấp			24.000		24.000	
-	Ngói lợp 22 V/m ² - Cửu Long	viên			2.000		2.000	
-	Tol sáng Rạng đông	tấm			34.000		34.000	
20	Trang trí nội thất							
	Nẹp và các loại vật liệu khác							
-	Nẹp Thao lao 1x3cm	mđ			1.500		1.500	
-	Nẹp gỗ đầu 1x4cm	mđ			2.500		2.500	
-	Nẹp nhựa kiểu Đài Loan	mđ			2.000		2.000	
-	Tấm nhựa kiểu Đài loan loại 1 (K: 1,8dm)	mđ			5.500		5.500	
-	Ván ép Phi mã 4ly (1mx2m)	tấm			38.000		38.000	

Thuan

Uka

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
	Bột trét tường các loại							
-	Bột Matex	kg			4.500		4.500	
	Bột trétICI							
-	Bột trét nội thất Cemputty (40kg) A502-29130	kg			4.450		4.450	
21	Vật tư ngành nước							
	Ống sắt tráng kẽm Việt Nam							
-	Đường kính 21 dày 2,1mm	md			20.000		20.000	
-	Đường kính 27 dày 2,3mm	md			28.000		28.000	
-	Đường kính 34 dày 2,6mm	md			39.000		39.000	
-	Đường kính 42 dày 3,2mm	md			59.000		59.000	
-	Đường kính 49 dày 3,2mm	md			68.000		68.000	
-	Đường kính 60 dày 3,2mm	md			88.000		88.000	
-	Đường kính 90 dày 1,8mm	md			64.000		64.000	
	Ống nhựa uPVC Đệ Nhất							
-	Đường kính 21 dày 1,7mm	md	ISO 9001:2000	3.700		3.700		
-	Đường kính 27 dày 1,9mm	md	ISO 9001:2000	5.300		5.300		
-	Đường kính 34 dày 2,1mm	md	ISO 9001:2000	7.300		7.300		
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	ISO 9001:2000	9.800		9.800		
-	Đường kính 49 dày 2,5mm	md	ISO 9001:2000	12.700		12.700		
-	Đường kính 60 dày 2,5mm	md	ISO 9001:2000	15.700		15.700		
	Ống nhựa uPVC Bình Minh							
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TCVN 6151:1996	4.000		4.000		
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	TCVN 6151:1996	5.700		5.700		
-	Đường kính 34 dày 2mm	md	TCVN 6151:1996	7.900		7.900		

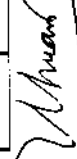
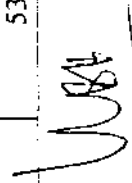
Thuan

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	Dường kính 42 dày 2,1mm	md	TCVN 6151:1996	10.600		10.600		
-	Dường kính 49 dày 2,4mm	md	TCVN 6151:1996	13.700		13.700		
-	Dường kính 60 dày 2mm	md	TCVN 6151:1996	14.600		14.600		
-	Dường kính 90 dày 2,9mm	md	TCVN 6151:1996	31.300		31.300		
-	Dường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN 6151:1996	44.100		44.100		
Ông nhựa Giang Hiệp Thành								
-	Dường kính 21 dày 1,6mm	md	TCVN 6145:1996	3.820		3.820		
-	Dường kính 27 dày 2,2mm	md	TCVN 6145:1996	6.820		6.820		
-	Dường kính 34 dày 2,1mm	md	TCVN 6145:1996	7.600		7.600		
-	Dường kính 42 dày 1,8mm	md	TCVN 6145:1996	8.500		8.500		
-	Dường kính 49 dày 3,0mm	md	TCVN 6145:1996	16.600		16.600		
-	Dường kính 60 dày 2,3mm	md	TCVN 6145:1996	15.850		15.850		
-	Dường kính 90 dày 2,6mm	md	TCVN 6145:1996	27.000		27.000		
-	Dường kính 90 dày 2,9mm	md	TCVN 6145:1996	29.450		29.450		
-	Dường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN 6145:1996	42.100		42.100		
-	Dường kính 114 dày 5,0mm	md	TCVN 6145:1996	64.400		64.400		
-	Dường kính 168 dày 5,0mm	md	TCVN 6145:1996	99.500		99.500		
-	Dường kính 220 dày 5,1mm	md	TCVN 6145:1996	131.000		131.000		
-	Dường kính 220 dày 8,0mm	md	TCVN 6145:1996	208.000		208.000		
Phụ kiện (nhựa Giang Hiệp Thành)								
-	Co 60 M	cái	TCVN 6145:1996	3.650		3.650		
-	Co 90 M	cái	TCVN 6145:1996	8.520		8.520		
-	Lơ 90	cái	TCVN 6145:1996	4.818		4.818		
-	Lơ 114	cái	TCVN 6145:1996	9.091		9.091		

Thuan

Ukk

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	Tê 49	cái	TCVN 6145:1996	7.760		7.760		
-	Tê 60 M	cái	TCVN 6145:1996	4.650		4.650		
-	Tê 114 M	cái	TCVN 6145:1996	23.800		23.800		
-	Nối 34	cái	TCVN 6145:1996	864		864		
	Bồn chứa nước nhựa PVC (Long Nhiên)							
-	- Loại nằm Oval 500 lít	bộ			625.000		625.000	
-	- Loại nằm Oval 800 lít	bộ			880.000		880.000	
-	- Loại nằm Oval 1000 lít	bộ			1.155.000		1.155.000	
-	- Loại nằm Oval 1500 lít	bộ			1.900.000		1.900.000	
-	- Loại nằm Oval 2000 lít	bộ			2.420.000		2.420.000	
-	- Loại đứng 500 lít	bộ			510.000		510.000	
-	- Loại đứng 1000 lít	bộ			845.000		845.000	
-	- Loại đứng 2000 lít	bộ			1.630.000		1.630.000	
-	- Loại đứng 3000 lít	bộ			2.150.000		2.150.000	
-	- Loại đứng 4000 lít	bộ			2.900.000		2.900.000	
-	- Loại đứng 5000 lít	bộ			4.200.000		4.200.000	
	Bồn nước Inox Toàn Mỹ ISO 9001:2000							
-	- Loại ngang 1000 lít	bộ			3.400.000		3.600.000	
-	- Loại đứng 2000 lít	bộ			6.400.000		7.000.000	
-	- Loại đứng 3000 lít	bộ			9.000.000		10.000.000	
	Máy bơm nước Việt Nam							
-	- Công suất 0,5HP (hiệu Cá sấu)	cái			250.000		250.000	
-	- Công suất 1HP (hiệu Cá sấu)	cái			350.000		350.000	
-	- Công suất 1,5HP (Tân Bình)	cái			530.000		530.000	

Giá VLXD tháng 01-02/2008 - Trang 22/25

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
22	- Công suất 2HP (Tân Bình)	cái			700.000		700.000	
	Nội qui tiêu lệnh							
	- Loại nhỏ	bộ			50.000		50.000	
	- Loại lớn	bộ			150.000		150.000	
	Bình chữa cháy							
	- T35	cái			2.150.000		2.150.000	
	- T15	cái			600.000		600.000	
	- T18	cái			350.000		350.000	
	- F4	cái			275.000		275.000	
	23 Vật liệu khác							
	Xăng, dầu, nhớt							
	- Xăng không chì RON 92	lít			13.000		13.000	
	- Dầu Diesel 0,25% S	lít			10.200		10.200	
	- Dầu lửa trắng	lít			10.200		10.200	
	- Nhớt PLC Komat SHD 40 (thùng 18lít)	lít			20.350		20.350	
	Quả cầu thông gió (Nhôm)							
	- Kích thước 30,6cm	bộ			350.000		350.000	
	- Kích thước 40,6cm	bộ			450.000		450.000	
	Lưới rào B40							
	- D2.7 mm; cao 1,8m	md			33.000		33.000	
	- D3.0 mm; cao 1,8m	md			42.000		42.000	
	- D3.5 mm; cao 1,8m	md			49.000		49.000	
	Bông các loại							

Thuan

U

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tháng 01/2008		Tháng 02/2008		Ghi chú
				Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Đơn giá có thuế VAT (đồng)	
-	Bóng cỏ	kg			9.000		9.000	
-	Bóng gòn	kg			20.000		20.000	
	Que hàn							
-	Que hàn Việt nam	kg			8.500		8.500	
24	Thiết bị vệ sinh							
-	Bàn cầu Thiên Thanh: xi xôm (cánh dơi) CT4	bộ			200.000		200.000	
-	Bàn cầu Thiên Thanh: không thùng nước	bộ			400.000		400.000	
-	Bàn cầu Thiên Thanh: Có thùng nước	bộ			750.000		750.000	
-	Lavabo Thiên Thanh không chân màu trắng	bộ			240.000		240.000	
-	Lavabo Thiên Thanh có chân màu trắng	bộ			400.000		400.000	
-	Lavabo Viglacera không chân màu	bộ			190.000		190.000	
-	Lavabo Viglacera có chân màu	bộ			360.000		360.000	
-	Bàn cầu cánh dơi Viglacera xanh	bộ			165.000		165.000	

* Ghi chú:

1. Mức giá thông báo là giá gốc tại nơi bán tập trung hoặc tại các bãi tập kết vật liệu phổ biến trên địa bàn tỉnh (gồm thị xã Bạc Liêu và các thị trấn trong tỉnh), bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên bán. Trường hợp vật liệu mua với khối lượng lớn giá thực mua thấp hơn giá thông báo thì thanh toán theo giá thực mua.

Riêng mục có dấu (*) nhà cung cấp khuyến mãi giao tại công trình ở thị xã Bạc Liêu; đối với các huyện còn lại, nếu không được khuyến mãi thì được phép cộng thêm chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định hiện hành.

2. Đối với những vật liệu xây dựng không có tên trong thông báo giá của Liên Sở thì chủ đầu tư và đơn vị nhận thầu xây lắp căn cứ vào giá bán thực tế tại địa phương và chứng từ, hóa đơn hợp lý, hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính; phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán và chi phí vận chuyển hợp lý để xác định giá vật liệu lập dự toán hoặc tham tra quyết toán cho công trình. Chủ đầu tư và nhà thầu xây dựng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này;

3. Chi phí vận chuyển vật liệu từ nơi bán tập trung phổ biến hoặc từ bãi tập kết vật liệu được cộng thêm giá cước vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo hướng dẫn tại Thông báo số 85/TBLS.TC-XD-GTVT ngày 13/9/2006 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng - Giao thông vận tải. Trường hợp vận chuyển với khối lượng lớn, giá cước vận chuyển thực tế thấp hơn thì thanh toán theo mức giá cước thực tế./.

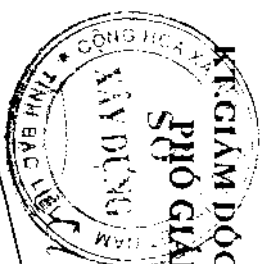
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Trần Văn Sỹ

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục QL Giá), Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Các Sở, Ban, ngành có liên quan;
- Sở Xây dựng, Sở Tài chính các tỉnh;
- Phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, thị;
- Lưu: VP, phòng Quản lý Giá Công sản.



Huỳnh Quốc Ca

